| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **15**/2023/DS-PT
Ngày 04 - 4 - 2023
*"V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng rừng*".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Thanh Sơn.

Các Thẩm phán: Ông Phúc An Hoành và ông Ma Ngọc Trung.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Lĩnh - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai (hình thức trực tuyến với điểm cầu thành phần tại Tòa án nhân dân huyện N) vụ án dân sự thụ lý số 11/2023/TLPT-DS về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác trồng rừng". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2023/QĐ-PT, ngày 14 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên Đơn:** Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

2. **Bị đơn:** Ông Hoàng Văn S; sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

3. **Người kháng cáo:** Ông Hoàng Văn S (có mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và lời trình bày tại phiên toà ông Hoàng Văn Đ trình bày:*

Ngày 02 tháng 02 năm 2017, ông và ông Hoàng Văn S có thỏa thuận hợp đồng trồng rừng, theo đó ông S có đất rừng lâm nghiệp trồng cây, ông bỏ tiền vốn đầu tư. Hai bên ký kết trồng loại cây keo, trong hợp đồng xác định rõ ông phải bỏ vốn trước bao gồm: Cây con, phân bón, tiền công phát dọn, công trồng và chăm sóc trong 3 năm đầu. Khi bán (thu hoạch) thì số tiền thu được sẽ trừ vốn ban đầu trả cho ông, còn lại tiền lãi thì chia đôi. Tổng số tiền ông bỏ vốn đầu tư ban đầu là

30.050.000đ *(Ba mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)*. Khi viết giấy hợp đồng có ông Hoàng Văn T (Trưởng thôn P) chứng kiến, đồng thời ông T cũng là người viết hộ Giấy hợp đồng để các bên cùng ký vào.

Đến Tháng 9/2022, ông và ông S thống nhất bán cây trồng trên đất cho ông Lê Văn T thu được số tiền là 80.000.000đ *(Tám mươi triệu đồng)*. Ông T trả tiền cho ông S làm 02 lần: Lần 1 là 20.000.000 đồng, lần 2 là 60.000.000 đồng. Lần 1 ông S đưa cho ông 10.000.000 đồng, lần 2 (sau lần 1 khoảng 05 ngày) ông S đưa cho ông số tiền 30.000.000 đồng. Tổng số tiền ông nhận từ ông S là 40.000.000 đồng. Theo hợp đồng đã ký kết sau khi bán cây được 80.000.000 đồng ông S phải trừ đi số tiền vốn ban đầu ông bỏ ra là 30.000.000 đồng, số tiền lãi còn lại là 50.000.000 đồng, chia ra ông với ông S mỗi người nhận được 25.000.000 đồng. Tuy nhiên ông S chỉ đưa cho ông tổng số tiền là 40.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng tiền vốn ông bỏ ra và 10.000.000 đồng tiền lãi). Như vậy số tiền ông S chưa thanh toán cho ông là 15.000.000 đồng. Ông đã nhiều lần vào nhà ông S yêu cầu ông S thanh toán nốt số tiền còn lại cho ông nhưng ông S không trả nên ông đã làm đơn gửi Công an xã N để giải quyết. Tại buổi hòa giải tại xã ông chỉ đề nghị ông S trả cho ông số tiền 10.000.000 đồng nhưng ông S chỉ nhất trí trả cho ông 7.500.000 đồng và ông T (là người mua cây) có hỗ trợ trả thêm cho ông 2.500.000 đồng, các bên đều nhất trí với thỏa thuận trên. Tuy nhiên ngay sau buổi thỏa thuận ông S lại thay đổi không nhất trí trả cho ông số tiền 7.500.000 đồng và ông T cũng không nhất trí hỗ trợ ông 2.500.000 đồng nữa. Do đó ông có đơn khởi kiện ra Tòa án, đề nghị tòa án buộc ông S phải trả cho ông số tiền là 15.000.000 đồng.

***** *Theo Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa ông Hoàng Văn S trình bày:*

Ngày 02 tháng 02 năm 2017, ông và ông Đ có lập Giấy hợp đồng trồng rừng như ông Đ trình bày là đúng. Ông là người có đất còn ông Đ là người có vốn. Hai bên thỏa thuận khi bán cây số tiền thu được sẽ trừ vốn ban đầu trả cho ông Đ, còn lại tiền lãi thì chia đôi mỗi người một nửa. Tuy nhiên sau đó ông nghĩ thỏa thuận như vậy thì ông thiệt thòi nên ông nói với ông Đ thay đổi nội dung hợp đồng, nếu bán được cây thì chia đôi (mỗi người hưởng ½) chứ không trừ tiền đầu tư vốn ban đầu rồi mới chia đôi, ông Đ nhất trí và ông có nói với ông Đ là hủy hợp đồng đi. Việc thỏa thuận lại hai bên chỉ nói miệng không lập thành văn bản. Sau khi ông Đ về ông đã tự xé bỏ bản hợp đồng do ông giữ. Việc thỏa thuận lại vào lúc buổi tối, tại bàn uống nước nhà ông, có vợ ông ngồi ở gần đó và có cháu ông là Hoàng Quang B qua nhà chơi cũng biết nội dung ông và ông Đ thỏa thuận.

Qúa trình đầu tư trồng cây, các khoản tiền ông Đ chi mua cây giống, phân bón, thuê người phát, trồng, chăm sóc được ông ghi chép như tài liệu do ông Đ nộp cho Tòa án là đúng. Khi thuê người làm ông có ghi chấm công từng ngày. Giấy chấm công hiện giờ đã thất lạc ông không tìm thấy nên không cung ấp được cho Tòa án.

Tháng 9/2022, ông và ông Đ thỏa thuận bán cây cho ông Thắng. Ông T đặt cọc trước 20.000.000 đồng, ông đã chia luôn cho ông Đ 10.000.000 đồng. Khoảng một tuần sau ông T trả nốt ông 60.000.000 đồng, ông đã đưa cho ông Đ 30.000.000

đồng, tổng số tiền ông đưa cho ông Đ là 40.000.000 đồng. Sau đó một vài ngày ông Đ yêu cầu ông trả thêm 15.000.000 đồng (là ½ số tiền ông Đ đã đầu tư vốn ban đầu) nhưng ông không nhất trí vì ông và ông Đ đã thỏa thuận lại là sẽ chia đôi số tiền bán cây chứ không trừ vốn ban đầu nữa. Khi Công an xã N mời ông và ông Đ đến làm việc (các bên chỉ trao đổi, nói miệng chứ không lập văn bản). Tại buổi làm việc ông Đ có nói bớt cho ông 5.000.000 đồng và yêu cầu ông trả số tiền 10.000.000 đồng nhưng ông chỉ nhất trí hỗ trợ ông Đ 7.500.000 đồng.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 13 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 244, 259, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 468, 385, 401, 504 Bộ luật Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Văn Đ kiện yêu cầu ông Hoàng Văn S phải trả khoản tiền đầu tư ban đầu theo hợp đồng hợp tác trồng rừng lập ngày 02/02/2017.

Tuyên xử: Buộc ông Hoàng Văn S phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

Ngoài ra, bản án còn giải quyết về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/01/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn S. Ông S kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, với lý do ông không nhất trí trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000 đồng, Giấy hợp đồng các bên ký kết chưa có chứng thực của UBND xã nên không có giá trị pháp lý. Bản án cấp sơ thẩm xét xử không thỏa đáng, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- Bị đơn ông Hoàng Văn S giữ nguyên nội dung kháng cáo và có ý kiến: ông không nhất trí bản án sơ thẩm vì giữa ông và ông Đ đã thỏa thuận lại là sau khi trồng cây, được thu hoạch bán cây thì chia đôi chứ không trừ vốn đầu tư ban đầu nên ông không nhất trí với thỏa thuận ngày 02/02/2017.

- Nguyên đơn ông Hoàng Văn Đ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn S là hợp lệ, trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Văn S không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Văn S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Hoàng Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông S thuộc diện hộ nghèo, có đơn xin miễn án phí nên được miễn toàn bộ án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]** Về thủ tục tố tụng:

Ngày 27/01/2023, bị đơn ông Hoàng Văn S có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự số 01/2023/DS-ST, ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo trong nội dung bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo của ông S hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

**[2]** Xét nội dung kháng cáo của ông Hoàng Văn S: ông S không nhất trí trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000 đồng, Giấy hợp đồng các bên ký kết chưa có chứng thực của UBND xã nên không có giá trị pháp lý. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Giấy hợp đồng trồng rừng ngày 02/02/2017 giữa ông Hoàng Văn S và ông Hoàng Văn Đ (BL 07) thể hiện nội dung như sau *"...Hai bên thỏa thuận với nhau ông S có diện tích đất rừng 3,5ha, ông Đ bỏ vốn ban đầu để đầu tư trồng cây Keo (cây con, phân bón, tiền công phát dọn) đến khi khai thác cây sẽ chia đôi trừ vốn ban đầu. Khi trồng cây xong ông S có trách nhiệm trông coi, nếu sau này không được thu hoạch số vốn đầu tư ban đầu của ông Đ cũng phải chia đôi mỗi bên chịu một nửa... bên nào sai trong hợp đồng phải chịu trách nhiệm..."*, hợp đồng do ông Hoàng Văn T viết hộ đồng thời là người chứng kiến việc thỏa thuận giữa ông S và ông Đ. Quá trình giải quyết vụ án ông S thừa nhận nội dung trong giấy hợp đồng trên là đúng nội dung thỏa thuận giữa các bên, ông xác định chữ ký, chữ viết tên trong hợp đồng là do ông viết và ký.

Ông S cho rằng sau khi ký hợp đồng, vài ngày sau ông và ông Đ có thỏa thuận lại ông Đ bỏ vốn, ông bỏ đất, khi khai thác được số tiền bao nhiêu sẽ chia đôi không trừ vốn ban đầu, khi thỏa thuận có bà Phạm Thị T (vợ ông) và anh Hoàng Quang B (cháu ông) có mặt chứng kiến. Qua xác minh anh Bình khai anh

chỉ nghe thấy ông Đ và ông S ngồi nói chuyện với nhau một người bỏ đất làm vốn, một người bỏ tiền để trồng cây, việc hai bên thỏa thuận lại như thế nào anh không nắm được, còn bà Tính trình bày ông S và ông Đ đã thỏa thuận lại, khi bán cây được bao nhiêu tiền sẽ chia đôi không trừ tiền vốn đầu tư ban đầu do ông Đ bỏ ra. Xét thấy việc hai bên thỏa thuận lại không lập hợp đồng mới, ông S xác nhận chỉ thỏa thuận lại bằng miệng, lời trình bày của anh B và bà T không khách quan do là người nhà của ông S nên không có cơ sở để xem xét. Mặt khác ông Hoàng Văn T (nguyên Trưởng thôn P) đồng thời là người được ông S nhờ viết hộ Hợp đồng trồng rừng năm 2017 cũng xác nhận nội dung dung hai bên thỏa thuận là khi khai thác sẽ trả tiền ông Đ đầu tư trước, phần còn lại sẽ chia đôi. Như vậy, việc ông S cho rằng ông và ông Đ đã thỏa thuận lại nội dung hợp đồng là không có căn cứ.

Tại đơn kháng cáo ông S có trình bày Giấy hợp đồng trồng rừng ngày 02/02/2017 giữa ông và ông Đ chưa được chứng thực hay công chứng tại UBND xã là không đúng quy định pháp luật. Căn cứ Điều 117 Bộ luật dân sự quy định về điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy: Khi giao dịch dân sự (lập hợp đồng) ông S và ông Đ đều có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự, các bên giao dịch trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Giấy hợp đồng trồng rừng lập ngày 02/02/2017 mặc dù chưa được công chứng, chứng thực nhưng vẫn hợp pháp vì thuộc trường hợp không bắt buộc phải công chứng, chứng thực.

Như vậy, cấp sơ thẩm căn cứ vào Giấy hợp đồng trồng rừng (bản gốc), nội dung thỏa thuận của các bên để buộc ông Hoàng Văn S phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)* là có cơ sở.

Tại cấp phúc thẩm ông Hoàng Văn S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

Từ những phân tích trên, thấy yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Văn S là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp quy định của pháp luật.

**[3]** Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Văn S nên ông S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên ông S thuộc hộ nghèo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên*;

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Hoàng Văn S, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2023/DS-ST, ngày 13/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Tuyên Quang như sau:

**1.** Buộc ông Hoàng Văn S phải trả cho ông Hoàng Văn Đ số tiền 15.000.000đ *(Mười lăm triệu đồng)*.

*Khoản tiền phải trả, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu bên phải thi hành án chậm trả thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**2.** Về án phí sơ thẩm:

- Ông Hoàng Văn S được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Hoàng Văn Đ không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 375.600đ *(Ba trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm đồng)* theo biên lai thu số 0005039 ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

**3.** Về án phí phúc thẩm: Ông Hoàng Văn S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/4/2023).

*" Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận:***
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Hồ Thanh Sơn**